

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 cấp ngày 26 tháng 3 năm 2018.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 3 năm 2018, trước đây là Phó Chủ tịch)
	Ông Thái Văn Chuyên	Chủ tịch (đến ngày 26 tháng 3 năm 2018)
	Ông Deepak Chand Khanna	Thành viên
	Ông Yasushi Ujioka	Thành viên
<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Đào Thị Thiên Thanh	Thành viên
	Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Trưởng ban (từ ngày 22 tháng 3 năm 2018)
	Bà Hoàng Thị Mai Thủy	Trưởng ban (đến ngày 20 tháng 3 năm 2018)
	Ông Trịnh Xuân Hà	Thành viên (từ ngày 20 tháng 3 năm 2018)
	Ông Hàn Phi Hải	Thành viên (đến ngày 19 tháng 3 năm 2018)
	Ông Mai Văn Nhớ	Thành viên (từ ngày 20 tháng 3 năm 2018)
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Bà Trần Thị Nga	Thành viên (đến ngày 19 tháng 3 năm 2018)
	Ông Lê An Khang	Tổng Giám đốc
	Ông Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 3 năm 2018)
<b>Trụ sở chính</b>	Ông Tân Xuân Hiến	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Chủ tịch	
	Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	
	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 56. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê An Khang  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 8 năm 2018

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2018, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 56.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)**

Mai Việt Hùng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM7447  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

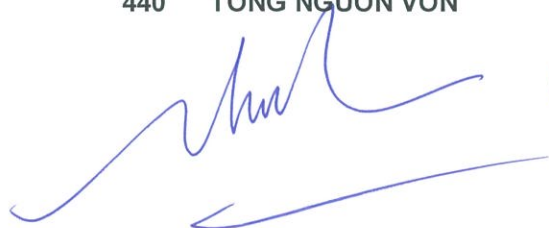
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>846.196.872.583</b>	<b>485.811.274.611</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>402.800.076.523</b>	<b>222.999.837.459</b>
111	Tiền		320.258.736.969	79.499.837.459
112	Các khoản tương đương tiền		82.541.339.554	143.500.000.000
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>8.172.250.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	8.172.250.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>355.276.336.955</b>	<b>227.394.496.842</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	86.585.681.631	74.686.373.191
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	200.333.732.210	50.090.997.292
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	33.843.858.552	93.843.858.552
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	35.302.252.748	9.562.455.993
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(789.188.186)	(789.188.186)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>34.376.656.778</b>	<b>26.151.056.765</b>
141	Hàng tồn kho		34.376.656.778	26.151.056.765
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>53.743.802.327</b>	<b>1.093.633.545</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.558.337.149	777.057.097
152	Thuế GTGT được khấu trừ		50.097.285.813	19.000.942
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	1.088.179.365	297.575.506
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.295.825.049.771</b>	<b>1.172.797.759.434</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.276.341.882</b>	<b>10.963.017.532</b>
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	1.276.341.882	10.963.017.532
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.079.871.623.642</b>	<b>1.113.991.123.959</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	1.073.305.383.481	1.107.437.276.265
222	Nguyên giá		1.642.141.696.615	1.634.923.252.323
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(568.836.313.134)	(527.485.976.058)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	6.566.240.161	6.553.847.694
228	Nguyên giá		7.623.934.975	7.483.934.975
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.057.694.814)	(930.087.281)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>187.726.290.232</b>	<b>18.045.866.709</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		187.726.290.232	18.045.866.709
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>26.950.794.015</b>	<b>29.797.751.234</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	12.825.257.178	14.801.647.513
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	5.296.773.497	5.267.241.281
269	Lợi thế thương mại	12	8.828.763.340	9.728.862.440
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.142.021.922.354</b>	<b>1.658.609.034.045</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018  
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>748.380.644.093</b>	<b>340.592.087.280</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>251.950.021.664</b>	<b>103.424.656.357</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	95.125.714.072	15.864.492.583
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	10.756.767.445	3.389.115.713
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	15(b)	12.305.647.859	21.775.346.416
314	Phải trả người lao động		1.384.697.603	1.527.266.640
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	8.685.854.390	2.264.261.123
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.727.271	2.727.271
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	7.519.247.381	35.424.600.335
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18(a)	103.362.389.335	5.917.699.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	12.806.976.308	17.259.147.276
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>496.430.622.429</b>	<b>237.167.430.923</b>
331	Phải trả người bán dài hạn		96.362.637	96.362.637
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	305.280.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18(b)	491.848.911.181	232.384.070.181
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	3.749.386.159	3.471.217.859
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		735.962.452	910.500.246
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.393.641.278.261</b>	<b>1.318.016.946.765</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.393.641.278.261</b>	<b>1.318.016.946.765</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	970.912.750.000	970.912.750.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		970.912.750.000	970.912.750.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	28.940.687.153	28.940.687.153
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	53.216.052.749	56.347.900.991
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	184.900.622.517	120.011.502.443
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		120.011.502.443	31.620.215.000
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay		64.889.120.074	88.391.287.443
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	155.671.165.842	141.804.106.178
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.142.021.922.354</b>	<b>1.658.609.034.045</b>



Đặng Nguyễn Thị Kim Loan  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Lê An Khang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	226.813.650.820	243.679.883.412
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	226.813.650.820	243.679.883.412
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	97.273.349.884	102.479.360.919
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	129.540.300.936	141.200.522.493
21	Doanh thu hoạt động tài chính	9.603.586.715	7.441.828.177
22	Chi phí tài chính	12.000.719.487	12.581.255.534
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	11.943.681.255	12.531.640.148
25	Chi phí bán hàng	-	262.472.541
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.961.890.818	29.373.595.214
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	97.181.277.346	106.425.027.381
31	Thu nhập khác	1.417.863.094	2.648.391.873
32	Chi phí khác	603.511.108	7.813.427.277
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	814.351.986	(5.165.035.404)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	97.995.629.332	101.259.991.977
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.384.575.165	8.048.465.657
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.532.216	794.915.694
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	89.581.521.951	92.416.610.626
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ	69.080.698.625	67.199.863.524
62	Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông không kiểm soát	20.500.823.326	25.216.747.102
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24(a)	683
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24(b)	341



Đặng Nguyễn Thị Kim Loan  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Lê An Khang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>97.995.629.332</b>	<b>101.259.991.977</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	42.020.104.968	40.127.411.173
03	Các khoản dự phòng	278.168.300	3.071.648.750
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28 (363.354.410)	234.980
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(9.285.382.620)	(3.539.803.659)
06	Chi phí lãi vay	29 11.943.681.255	12.531.640.148
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>142.588.846.825</b>	<b>153.451.123.369</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(229.064.053.193)	(39.305.929.783)
10	Tăng hàng tồn kho	(7.779.757.951)	(6.476.165.735)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	52.570.039.959	(27.199.470.226)
12	Giảm chi phí trả trước	195.110.283	1.758.146.661
14	Tiền lãi vay đã trả	(8.097.502.823)	(13.026.026.534)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15 (14.939.088.169)	(8.668.522.615)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.626.708.762)	(6.375.856.451)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(69.153.113.831)</b>	<b>54.157.298.686</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(177.297.336.614)	(14.726.763.846)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	216.363.636	2.235.700.000
23	Chi cho vay	(20.000.000.000)	(133.000.000.000)
24	Thu hồi cho vay	88.172.250.000	84.500.000.000
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	55.383.562.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	9.239.584.462	6.750.158.660
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(99.669.138.516)</b>	<b>1.142.656.814</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	1.950.000.000	-
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	378.762.071.102	83.122.620.865
34	Chi trả nợ gốc vay	(18.972.539.767)	(90.045.751.742)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(13.120.554.000)	(8.580.636.000)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>348.618.977.335</b>	<b>(15.503.766.877)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>179.796.724.988</b>	<b>39.796.188.623</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	222.999.837.459
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		68.003.863.792
		3.514.076	779.544
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>402.800.076.523</b>
			<b>107.800.831.959</b>



Đặng Nguyễn Thị Kim Loan  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Lê An Khang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai phê duyệt. Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 26 tháng 3 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 3 năm 2017 theo Thông báo số 309/TB-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2017 và Quyết định số 155/QĐ-SGDHN ngày 7 tháng 3 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn có 448 nhân viên (ngày đầu năm: 439 nhân viên).

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có 5 chi nhánh và 2 văn phòng đại diện (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5 chi nhánh và 1 văn phòng đại diện), cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng: tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông: tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang: tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Ayun Hạ: tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế: tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 9 công ty con (ngày đầu năm: 9 công ty con) được trình bày như sau:

	Địa điểm hoạt động	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ sở hữu (thực góp) (%)	
				Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Đang hoạt động	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	58,1	58,1
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Đang hoạt động	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,0	100,0
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Đang hoạt động	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	100,0	100,0
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	Tỉnh Gia Lai	Đang hoạt động	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	65,3	65,3
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	Tỉnh Bình Định	Đang hoạt động	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,0	100,0
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định	Tỉnh Bình Định	Đang hoạt động	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,0	100,0
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Long An	Đang hoạt động	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	83,6	83,6
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An (*)	Tỉnh Long An	Đang hoạt động	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	67,6	83,6
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Đang hoạt động	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	100,0	100,0

(\*) Trong kỳ, Công ty tăng vốn góp tại Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An với giá trị đầu tư thêm là 2,55 tỷ đồng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hay “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### Công ty con (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

#### Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

### 2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ hao mòn lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ/năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.9 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao/hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Khác	2 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thời hạn hoạt động của dự án.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

**2.15 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.18 Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận hoặc nghiệm thu thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tập đoàn sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

**2.19 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Vốn cổ phần**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

**2.21 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn thực hiện phân phối lợi nhuận thuần như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**(c) Chia cổ tức**

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Thuyết minh 2.18.

**(d) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

**(e) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Thuyết minh 2.18.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu là chi phí nhân viên và chi phí bằng tiền khác.

**2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.28 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

**2.29 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.30 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	118.587.214	2.972.771.079
Tiền gửi ngân hàng (*)	320.140.149.755	76.527.066.380
Các khoản tương đương tiền (**)	82.541.339.554	143.500.000.000
	<u>402.800.076.523</u>	<u>222.999.837.459</u>

(\*) Tại ngày 29 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn đã nhận được khoản tiền 300 tỷ đồng từ việc phát hành trái phiếu đợt 1 từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	12.851.426.532	10.513.970.814
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	73.734.255.099	64.172.402.377
	<u>86.585.681.631</u>	<u>74.686.373.191</u>

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

(\*) Chi tiết phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam	9.637.991.248	6.704.369.394

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi.

**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	147.590.174.246	7.090.997.292
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) (**)	52.743.557.964	43.000.000.000
	<u>200.333.732.210</u>	<u>50.090.997.292</u>

(\*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH JGC Việt Nam	113.225.440.679	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp NSN	20.268.500.000	-

(\*\*) Thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2017/NQ - HĐQT ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai - Công ty con ("GHC"), GHC thỏa thuận ký hợp đồng mua hàng với tổng giá trị hợp đồng là 63 tỷ đồng và ứng trước cho bên bán số tiền là 43 tỷ đồng (Thuyết minh 34(a)).

Theo đó, GHC được hưởng lãi suất 11,5%/năm (2017: 9,5%/năm) trên số tiền tạm ứng và nhận thế chấp 4.500.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (là một cổ đông của Tập đoàn).

**6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản cho vay ngắn hạn	33.843.858.552	(343.858.552)	93.843.858.552	(343.858.552)



**6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Chi cho vay/ Phân loại lại VND	Thu hồi nợ vay VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))</b>				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	38.000.000.000	20.000.000.000	(24.500.000.000)	33.500.000.000
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	32.000.000.000	-	(32.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	23.500.000.000	-	(23.500.000.000)	-
	<u>93.500.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>(80.000.000.000)</u>	<u>33.500.000.000</u>
<b>Bên thứ ba</b>				
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Cơ điện	343.858.552	-	-	343.858.552
	<u>93.843.858.552</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>(80.000.000.000)</u>	<u>33.843.858.552</u>

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối kỳ VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	20.000.000.000	3 tháng - đến tháng 7 năm 2018	10,0	(*)
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	13.500.000.000	3 tháng - đến tháng 9 năm 2018	10,0	(*)
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Cơ điện	343.858.552	Đã lập dự phòng		
	<u>33.843.858.552</u>			

(\*) Các khoản cho vay được Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (là một cổ đông của Tập đoàn) bảo lãnh.

## 7 PHẢI THU KHÁC

## (a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	17.855.515.091	-	260.790.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	14.043.444.569	-	5.833.879.243	-
Lãi phải thu	1.216.555.733	(11.028.732)	815.846.709	(11.028.732)
Khác	2.186.737.355	-	2.651.940.041	-
	<u>35.302.252.748</u>	<u>(11.028.732)</u>	<u>9.562.455.993</u>	<u>(11.028.732)</u>
Trong đó				
Bên thứ ba	33.059.151.668	(11.028.732)	7.830.127.185	(11.028.732)
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	2.243.101.080	-	1.732.328.808	-
	<u>35.302.252.748</u>	<u>(11.028.732)</u>	<u>9.562.455.993</u>	<u>(11.028.732)</u>

## (b) Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ dự án đầu tư	580.158.382	-	10.266.834.032	-
Khác	696.183.500	(345.591.175)	696.183.500	(345.591.175)
	<u>1.276.341.882</u>	<u>(345.591.175)</u>	<u>10.963.017.532</u>	<u>(345.591.175)</u>
Trong đó				
Bên thứ ba	778.137.500	(345.591.175)	10.464.813.150	(345.591.175)
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	498.204.382	-	498.204.382	-
	<u>1.276.341.882</u>	<u>(345.591.175)</u>	<u>10.963.017.532</u>	<u>(345.591.175)</u>

## 8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí SXKD dở dang	22.637.235.275	-	15.861.000.231	-
Nguyên vật liệu tồn kho	9.593.634.241	-	8.116.833.651	-
Công cụ, dụng cụ	2.145.787.262	-	2.173.222.883	-
	<u>34.376.656.778</u>	<u>-</u>	<u>26.151.056.765</u>	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIẢ LẠI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	887.332.696.943	529.547.762.731	147.912.289.478	9.216.952.573	60.913.550.598	<b>1.634.923.252.323</b>
Mua trong kỳ	35.422.721	1.253.395.500	-	1.493.244.937	99.000.000	<b>2.881.063.158</b>
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	1.882.896.165	2.604.934.287	-	-	320.134.319	<b>4.807.964.771</b>
Thanh lý	-	-	(470.583.637)	-	-	<b>(470.583.637)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	889.251.015.829	533.406.092.518	147.441.705.841	10.710.197.510	61.332.684.917	<b>1.642.141.696.615</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	241.993.280.668	189.113.363.143	60.506.627.859	2.778.958.358	33.093.746.030	<b>527.485.976.058</b>
Khấu hao trong kỳ	19.650.033.160	15.078.715.286	3.276.727.276	771.358.949	2.873.520.564	<b>41.650.355.235</b>
Thanh lý	-	-	(300.018.159)	-	-	<b>(300.018.159)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	261.643.313.828	204.192.078.429	63.483.336.976	3.550.317.307	35.967.266.594	<b>568.836.313.134</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	645.339.416.275	340.434.399.588	87.405.661.619	6.437.994.215	27.819.804.568	<b>1.107.437.276.265</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	627.607.702.001	329.214.014.089	83.958.368.865	7.159.880.203	25.365.418.323	<b>1.073.305.383.481</b>

Tại ngày cuối kỳ, tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình với tổng giá trị còn lại là 815,6 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 877,6 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 30,1 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 21,5 tỷ đồng).

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	6.454.228.000	857.967.791	171.739.184	<b>7.483.934.975</b>
Mua trong kỳ	-	140.000.000	-	<b>140.000.000</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	6.454.228.000	997.967.791	171.739.184	<b>7.623.934.975</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	280.843.635	588.458.771	60.784.875	<b>930.087.281</b>
Hao mòn trong kỳ	55.889.292	54.400.111	17.318.130	<b>127.607.533</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	336.732.927	642.858.882	78.103.005	<b>1.057.694.814</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	6.173.384.365	269.509.020	110.954.309	<b>6.553.847.694</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	6.117.495.073	355.108.909	93.636.179	<b>6.566.240.161</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 240 triệu đồng (tại ngày đầu năm: 175 triệu đồng).

**10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án điện mặt trời Phong Điền - Huế (*)	155.639.218.048	1.021.475.172
Dự án điện mặt trời Krong Pa - Gia Lai (**)	13.419.582.639	8.099.921.229
Dự án nâng cao hiệu suất phát điện nhà máy thủy điện Đăkpihao 2	8.263.966.838	-
Dự án điện mặt trời Bình Thuận	7.278.681.159	6.781.431.865
Dự án điện mặt trời Hàm Phú 2	816.397.723	-
Dự án điện mặt trời Hàm Phú 1	369.392.404	-
Khác	1.939.051.421	2.143.038.443
	<u>187.726.290.232</u>	<u>18.045.866.709</u>

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 138.987.422 đồng.

(\*) Theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2018, tổng mức đầu tư dự kiến của dự án trước thuế GTGT là 853.239,3 triệu đồng.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 6/2018/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 2 năm 2018, tổng mức đầu tư dự kiến của dự án trước thuế GTGT là 1.283.769 triệu đồng.

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa (*)	4.621.453.768	5.687.943.100
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	1.295.038.675	2.013.384.053
Chi phí bảo trì nhà máy thủy điện	585.732.511	888.063.128
Chi phí đền bù	540.589.875	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	466.609.441	-
Chi phí lắp đặt công tơ điện tử	-	2.838.742.257
Khác	5.315.832.908	3.373.514.975
	<u>12.825.257.178</u>	<u>14.801.647.513</u>

(\*) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Điện Gia Lai cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Thẩm định giá trị doanh nghiệp tại ngày 1 tháng 10 năm 2009. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

**12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<b>Lợi thế thương mại VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>18.202.380.201</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	8.473.517.761
Phân bổ trong kỳ	900.099.100
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>9.373.616.861</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>9.728.862.440</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>8.828.763.340</u>

## 13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	94.146.941.268	94.146.941.268	10.206.210.364	10.206.210.364
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	978.772.804	978.772.804	5.658.282.219	5.658.282.219
	<u>95.125.714.072</u>	<u>95.125.714.072</u>	<u>15.864.492.583</u>	<u>15.864.492.583</u>

(\*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Sharp solar solution Asia Co..LTD	<u>80.567.463.671</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả người bán nào bị quá hạn.

## 14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	1.044.400.000	44.400.000
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	9.712.367.445	3.344.715.713
	<u>10.756.767.445</u>	<u>3.389.115.713</u>

(\*) Chi tiết người mua có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng người mua trả tiền trước ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	<u>1.000.000.000</u>	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘ/PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp/phải thu ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

<b>(a) Phải thu</b>	<b>Tại ngày 1.1.2018 VND</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ VND</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ VND</b>	<b>Phân loại lại</b>	<b>Tại ngày 30.6.2018 VND</b>
<b>(b) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT	5.184.282.586	66.031.892.385	(67.103.397.095)	2.417.982	4.115.195.858
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.931.051.276	8.384.575.165	(14.939.088.169)	1.552.429	4.378.090.701
Thuế thu nhập cá nhân	610.624.288	3.531.565.413	(4.254.445.654)	248.339.650	136.083.697
Thuế tài nguyên	3.836.318.867	9.227.432.389	(9.894.572.441)	1.269.589	3.170.448.404
Khác	1.213.069.399	1.299.581.378	(2.006.821.578)	-	505.829.199
	<u>21.775.346.416</u>	<u>88.475.046.730</u>	<u>(98.198.324.937)</u>	<u>253.579.650</u>	<u>12.305.647.859</u>



**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	4.392.213.467	407.047.613
Chi phí phát hành trái phiếu	2.880.000.000	-
Phải trả 5 ngày lương	1.362.599.188	1.731.121.186
Khác	51.041.735	126.092.324
	<u>8.685.854.390</u>	<u>2.264.261.123</u>

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	3.100.471.629	22.519.533.942
Phí bảo vệ môi trường rừng	1.920.594.780	3.514.821.083
Lãi vay phải trả	-	1.276.957.963
Khác	2.498.180.972	8.113.287.347
	<u>7.519.247.381</u>	<u>35.424.600.335</u>

**Trong đó:**

Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	-	1.380.000.000
Bên thứ ba	<u>7.519.247.381</u>	<u>34.044.600.335</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**18 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Vay ngân hàng	-	77.527.531.102	(10.656.665.767)	-	66.870.865.335
Trái phiếu phát hành đáo hạn trong vòng một năm	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	5.917.699.000	-	(8.315.874.000)	23.889.699.000	21.491.524.000
	<u>5.917.699.000</u>	<u>77.527.531.102</u>	<u>(18.972.539.767)</u>	<u>38.889.699.000</u>	<u>103.362.389.335</u>

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tỉnh Gia Lai	28.473.554.423	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 10 tháng kể từ ngày giải ngân	(*)	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	32.872.729.383	Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn	Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân	(*)	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	4.777.728.424	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ trước ngày 7 tháng 3 năm 2018 tối đa là 6 tháng và sau ngày 7 tháng 3 năm 2018 tối đa là 4 tháng kể từ ngày giải ngân	(*)	Các quyền đòi nợ luân chuyển của Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	746.853.105	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân	(*)	Tài sản hình thành từ vốn vay và quyền sử dụng đất
	<u>66.870.865.335</u>				

(\*) Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn theo lãi suất thông báo của các ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(a) Dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Vay ngân hàng (*)	232.245.575.182	1.234.540.000	-	(23.862.000.000)	209.618.115.182
Phát hành trái phiếu (**)	-	300.000.000.000	-	(15.000.000.000)	285.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(2.880.000.000)	-	-	(2.880.000.000)
Vay khác	138.494.999	-	-	(27.699.000)	110.795.999
	<u>232.384.070.181</u>	<u>298.354.540.000</u>	<u>-</u>	<u>(38.889.699.000)</u>	<u>491.848.911.181</u>

(\*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	98.024.000.000	Hoàn vốn đầu tư các nhà máy thủy điện	Đến tháng 10 năm 2022	(i)	Các công trình nhà máy thủy điện của Tập đoàn (Thuyết minh 10)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	56.350.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A	Đến tháng 12 năm 2021	(ii)	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.HCM	65.116.115.182	Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện Thượng Lộ	Đến tháng 1 năm 2026	(iii)	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.HCM	6.421.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ	Đến tháng 6 năm 2022	(iv)	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	5.136.000.000	Đầu tư xây dựng Dự án Khu Cơ khí Điện Phủ	Đến tháng 7 năm 2022	(v)	Tài sản hình thành từ vốn vay và quyền sử dụng đất
	<u>231.047.115.182</u>				

**18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định 7,5%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.
- (ii) Lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 3,0%/năm.
- (iii) Lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất huy động bằng tiền Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.HCM cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và biên lãi suất 3%/năm.
- (iv) Lãi suất định kỳ điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất huy động bằng tiền Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.HCM cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và biên lãi suất 3%/năm.
- (v) Lãi suất được cố định trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất định kỳ điều chỉnh 12 tháng/lần theo lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau bằng tiền Việt Nam đồng của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và biên lãi suất 2,5%/năm.

**(\*\*) Trái phiếu phát hành**

Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp. Tập đoàn đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Tập đoàn.

Tại ngày 29 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn đã phát hành đợt 1 với 300 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu, kỳ hạn là 10 năm. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích là đầu tư vào dự án nhà máy năng lượng mặt trời Phong Điền và dự án nhà máy năng lượng mặt trời Krông Pa. Tài sản thế chấp bao gồm các nhà máy, quyền sử dụng đất và tài sản sẽ hình thành trên đất như trình bày tại các Thuyết minh 9 và 10.

**19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	17.259.147.276	13.609.408.324
Tăng (Thuyết minh 23)	2.786.636.455	14.690.600.847
Chi trong kỳ/năm	(7.238.807.423)	(11.040.861.895)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>12.806.976.308</u>	<u>17.259.147.276</u>

**20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn bao gồm dự phòng trợ cấp thôi việc của người lao động.

**21 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	5.296.773.497	5.267.241.281

Biến động về thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Số dư đầu kỳ	5.267.241.281	4.985.828.751
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 32)	29.532.216	281.412.530
Số dư cuối kỳ	5.296.773.497	5.267.241.281

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trợ cấp thôi việc	707.502.710	650.011.700
Chênh lệch lợi nhuận chưa thực hiện	4.589.270.787	4.617.229.581
	5.296.773.497	5.267.241.281

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	97.091.275	97.091.275

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Xuất Nhập Khẩu Bến Tre (trước đây là Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam)	222.002.900.000	22,9	222.002.900.000	22,9
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	222.000.000.000	22,9	222.000.000.000	22,9
AVH Pte. Ltd.	179.225.350.000	18,5	179.225.350.000	18,5
International Finance Corporation Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	142.572.910.000	14,7	142.572.910.000	14,7
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	47.609.988.000	4,9	47.609.988.000	4,9
Khác	3.312.000.000	0,3	3.312.000.000	0,3
	154.189.602.000	15,8	154.189.602.000	15,8
	<u>970.912.750.000</u>	<u>100,0</u>	<u>970.912.750.000</u>	<u>100,0</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số lượng cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	74.490.339	744.903.390.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	14.897.985	148.979.850.000
Cổ phiếu mới phát hành	7.702.951	77.029.510.000
	<u>97.091.275</u>	<u>970.912.750.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>97.091.275</u>	<u>970.912.750.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Tập đoàn không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	744.903.390.000	1.980.358.653	49.052.343.723	168.385.738.484	186.360.782.795	1.150.682.613.655
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	148.979.850.000	-	-	-	-	148.979.850.000
Phát hành cổ phiếu	77.029.510.000	26.960.328.500	-	(148.979.850.000)	-	(44.990.011.500)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	55.532.198.082	55.532.198.082
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	14.690.600.847	153.768.995.113	-	168.459.595.960
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(14.690.600.847)	(2.441.319.327)	(17.131.920.174)
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	(7.395.043.579)	(12.110.449.304)	(69.138.714.592)	(88.644.207.475)
Cổ tức chia cho cổ đông	-	-	-	(26.362.331.003)	(29.508.840.780)	(55.871.171.783)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	970.912.750.000	28.940.687.153	56.347.900.991	120.011.502.443	141.804.106.178	1.318.016.946.765
Vốn tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.950.000.000	1.950.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	69.080.698.625	20.500.823.326	89.581.521.951
Cổ tức chia cho cổ đông	-	-	-	-	(13.120.554.000)	(13.120.554.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.786.636.455)	-	(2.786.636.455)
Điều chỉnh khác	-	-	(3.131.848.242)	(1.404.942.096)	4.536.790.338	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	970.912.750.000	28.940.687.153	53.216.052.749	184.900.622.517	155.671.165.842	1.393.641.278.261

**24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018</b>	<b>2017</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đồng (VND)	69.080.698.625	67.199.863.524
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.786.636.455)	(3.359.993.176)
	<u>66.294.062.170</u>	<u>63.839.870.348</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>97.091.275</u>	<u>89.388.324</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>683</u>	<u>714</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Tập đoàn.

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018</b>	<b>2017</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đồng (VND)	69.080.698.625	67.199.863.524
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.786.636.455)	(3.359.993.176)
	<u>66.294.062.170</u>	<u>63.839.870.348</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu) (**)	<u>194.182.550</u>	<u>89.388.324</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>341</u>	<u>714</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Tập đoàn.

(\*\*) Cổ phiếu tiềm năng là số cổ phiếu Tập đoàn dự định phát hành theo Biên bản số 09/2018/BB-HĐQT do Hội đồng Quản trị chấp thuận ngày 29 tháng 4 năm 2018. Theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành cho các cổ đồng hiện hữu theo tỉ lệ 1:1.



**25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

## (a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số tiền tệ khác Đô la Mỹ là 13.395,5 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 1.075,6 Đô la Mỹ).

## (b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 22.735.481.703 đồng và 24.638.662.081 đồng tương ứng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh 36).

**26 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán điện	205.738.836.676	215.433.902.193
Doanh thu khác	21.074.814.144	28.245.981.219
	<u>226.813.650.820</u>	<u>243.679.883.412</u>

**27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn bán điện	82.800.572.730	78.160.462.537
Giá vốn dịch vụ cung cấp	14.472.777.154	24.318.898.382
	<u>97.273.349.884</u>	<u>102.479.360.919</u>

**28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.239.584.462	6.141.604.461
Khác	364.002.253	1.300.223.716
	<u>9.603.586.715</u>	<u>7.441.828.177</u>

**29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi vay	11.943.681.255	12.531.640.148
Khác	57.038.232	49.615.386
	<u>12.000.719.487</u>	<u>12.581.255.534</u>

**30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lương	14.497.066.918	12.671.409.812
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.733.479.632	1.261.537.369
Công cụ dụng cụ	796.362.888	350.936.765
Dịch vụ mua ngoài	618.808.450	484.517.923
Chi phí khác	12.316.172.930	14.605.193.345
	<u>29.961.890.818</u>	<u>29.373.595.214</u>

**31 LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC**

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập hoạt động cho thuê	531.444.748	436.639.272
Thanh lý tài sản cố định	45.798.158	711.389.842
Khác	840.620.188	1.500.362.759
	<u>1.417.863.094</u>	<u>2.648.391.873</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá vốn hoạt động cho thuê	375.044.696	859.824.491
Xóa sổ dự án điện gió Bình Đại - Bến Tre	-	5.874.151.977
Khác	228.466.412	1.079.450.809
	<u>603.511.108</u>	<u>7.813.427.277</u>
Lợi nhuận/(lỗ) khác	<u>814.351.986</u>	<u>(5.165.035.404)</u>

**32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC (“Thông tư 78”) – Hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật TNDN, cụ thể như sau:

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai**

- Đối với Nhà máy thủy điện IaĐrăng 1, Tập đoàn được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2002).
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai số 400/GCN-UB cấp ngày 16 tháng 3 năm 2005.
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 3: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời gian miễn giảm (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Theo Công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16 tháng 9 năm 2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính (“Công văn số 11684/BTC-TCT”) thì mức thuế suất thuế TNDN hiện nay của Dự án là 10%. Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2016 đến năm 2017) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2 điều 23 Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời gian miễn giảm (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Theo Công văn số 11684/BTC-TCT thì mức thuế suất thuế TNDN hiện nay của Dự án là 10%. Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2016 đến năm 2017) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2 điều 23 Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 1: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).

**32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)****Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (tiếp theo)**

- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 2: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2019 đến năm 2020) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2 điều 23 Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Puch 3: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2020 đến năm 2021) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2 điều 23 Thông tư 78.

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai**

- Đối với dự án thủy điện H'Chan, Tập đoàn được áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006), thuế TNDN được miễn trong 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018) kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại.
- Đối với dự án thủy điện H'Mun, Tập đoàn được giảm 50% thuế TNDN cho 9 năm (từ năm 2015 đến năm 2023).

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ**

- Đối với dự án nhà máy thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2016 đến năm 2024).

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ**

- Đối với dự án nhà máy thủy điện Thượng Lộ, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2020 đến năm 2028).

**32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	97.995.629.332	101.259.991.977
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	5.684.870.737	7.824.257.371
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	(435.116.130)	1.199.872.212
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	278.168.300	3.071.648.750
Thu nhập tính thuế ước tính	103.523.552.239	113.355.770.310
Thuế tính ở thuế suất 20%	8.966.638.360	9.702.883.248
Thuế tính ở thuế suất 10%	5.869.036.044	6.484.135.407
Thuế được miễn giảm	(6.421.567.023)	(7.343.637.304)
Chi phí thuế TNDN (*)	8.414.107.381	8.843.381.351
Chi phí ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN hiện hành	8.384.575.165	8.048.465.657
Thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 21) (**)	29.532.216	794.915.694
	8.414.107.381	8.843.381.351

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(\*\*) Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế TNDN hiện hành.

**33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	30.047.992.400	27.468.923.121
Chi phí nguyên vật liệu	20.673.006.431	32.674.379.742
Chi phí khấu hao và hao mòn	41.565.847.930	40.127.411.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.768.323.746	10.740.025.342
Khác	28.633.327.583	21.104.689.296
	127.688.498.090	132.115.428.674

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2018 VND	2017 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ Ứng trước tiền mua hàng Lãi chậm thanh toán	36.340.909 1.471.303.801 10.736.430.000 -	- 797.204.489 - 1.153.041.862
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre (trước đây là Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam)	Cổ đồng	Mua hàng hóa, dịch vụ	12.040.000	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan khác (2017)	Doanh thu bán điện Cổ tức đã công bố	146.312.697.969 900.000.000	168.546.214.059 600.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan khác	Thu hồi khoản cho vay Lãi ứng trước tiền mua hàng Lãi cho vay Ứng trước tiền mua hàng Mua hàng hóa, dịch vụ	23.500.000.000 2.486.236.110 607.977.550 - -	74.000.000.000 34.041.667 2.294.000.000 43.000.000.000 3.561.023.867

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
				2018 VND	2017 VND
	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Cho vay Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay	- - -	30.000.000.000 10.000.000.000 899.250.000
	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Bên liên quan khác	Cho vay Lãi cho vay Thu hồi khoản cho vay	20.000.000.000 2.593.401.828 24.500.000.000	61.000.000.000 1.031.133.333 -
	Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan khác	Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay Cho vay	32.000.000.000 827.884.323 -	- 408.000.000 32.000.000.000
	Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Ứng trước tiền mua hàng	22.363.636 53.746.506	9.550.982.000 -
	Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa và dịch vụ Ứng trước tiền mua dịch vụ	394.216.993 148.015.000	2.371.509.366 -

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
				2018 VND	2017 VND
	Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	1.119.399.000
	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Cho vay	45.272.730	48.872.730
			Thu hồi khoản cho vay	-	500.000.000
			Lãi cho vay	-	4.513.889
	Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Cuốc	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	716.985.000
	Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chi phí chi hộ Chi phí lãi vay	18.411.188.484 2.599.545 -	12.969.318.018 - 2.236.111
	Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công - Chi nhánh Bến Tre - Trung tâm lễ hành	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	29.545.908	85.326.086



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
				2018 VND	2017 VND
	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa – Ninh Hòa	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	160.945.455	-
	Công ty Cổ phần Điện Gió Mê Kông	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.636.364	-
	Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	169.252.735	-
	Công ty Cổ phần In Thanh Niên	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	17.410.908	-
	Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	1.030.945.498	-
	Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		Lương và các quyền lợi gộp khác	4.113.887.374	4.640.735.833

## 34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số cuối năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
<b>Cổ đông</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	873.903.324	-
<b>Bên liên quan khác</b>		
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	71.016.686.775	63.527.729.737
Công ty TNHH Một thành viên Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	-	494.672.640
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	1.743.665.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ - Khách sạn TTC	100.000.000	150.000.000
	<u>73.734.255.099</u>	<u>64.172.402.377</u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)</b>		
<b>Cổ đông</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	9.533.599.458	-
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	43.000.000.000	43.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	10.275.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	145.937.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	53.746.506	-
	<u>52.743.557.964</u>	<u>43.000.000.000</u>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	33.500.000.000	38.000.000.000
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	-	32.000.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	-	23.500.000.000
	<u>33.500.000.000</u>	<u>93.500.000.000</u>

## 34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>		
<b>Cổ đông</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	78.559.615	80.104.604
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	837.902.777	559.412.500
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	500.674.749	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	346.575.342	327.222.222
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	234.911.324	55.638.122
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	197.327.273	278.840.248
Công ty Cổ phần Điện Gió Mê Kông	38.850.000	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	8.300.000	-
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	-	275.555.556
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	-	155.555.556
	<u>2.243.101.080</u>	<u>1.732.328.808</u>
<b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))</b>		
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	<u>498.204.382</u>	<u>498.204.382</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
<b>Cổ đông</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	4.108.569.869
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	554.781.304	24.889.920
Công ty Cổ phần Trường Phú	377.400.000	504.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	46.591.500	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	-	687.572.430
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	-	333.250.000
	<u>978.772.804</u>	<u>5.658.282.219</u>

**34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
<b>Cổ đông</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	434.251.083
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	5.241.892.364	2.360.464.630
Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Gia Lai	550.000.000	550.000.000
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	554.400.000	-
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	1.475.496.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	354.200.000	-
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	209.616.000	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	580.000.000	-
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	252.868.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Lượng Xanh TTC	56.532.094	-
Công ty TNHH MTV Biên Hòa Thành Long	437.362.987	-
	<u>9.712.367.445</u>	<u>3.344.715.713</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)</b>		
<b>Bên liên quan khác</b>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	1.380.000.000

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Hoạt động sản xuất và bán điện: sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động xây lắp: xây dựng các công trình thủy điện và công trình dân dụng vừa và nhỏ;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tư vấn bảo trì, vận hành các dự án thủy điện; và
- Hoạt động sản xuất và bán trụ bê tông ly tâm ("BTLT"): sản xuất và bán các loại trụ bê tông ly tâm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Tập đoàn như sau:

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu</b>					
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	205.738.836.676	15.017.313.284	6.057.500.860	-	226.813.650.820
Trong nội bộ Tập đoàn	-	-	2.115.188.399	(2.115.188.399)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>205.738.836.676</b>	<b>15.017.313.284</b>	<b>8.172.689.259</b>	<b>(2.115.188.399)</b>	<b>226.813.650.820</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Lợi nhuận gộp của bộ phận	122.938.263.946	9.350.082.249	(3.604.842.847)	856.797.588	129.540.300.936
Chi phí không phân bổ					(29.961.890.818)
Doanh thu hoạt động tài chính					9.603.586.715
Chi phí tài chính					(12.000.719.487)
Lợi nhuận khác					814.351.986
Lợi nhuận trước thuế TNDN					97.995.629.332
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(8.384.575.165)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					(29.532.216)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>					<b>89.581.521.951</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản và công nợ tại ngày 30.6.2018</b>					
Tài sản bộ phận	1.614.374.381.940	43.697.582.137	47.306.023.202	-	1.705.377.987.279
Tài sản không phân bổ					436.643.935.075
<b>Tổng tài sản</b>					<b>2.142.021.922.354</b>
Công nợ bộ phận	696.947.623.873	25.077.296.368	25.617.034.129	-	747.641.954.370
Công nợ không phân bổ					738.689.723
<b>Tổng công nợ</b>					<b>748.380.644.093</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tập đoàn như sau:

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu</b>					
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	215.433.902.193	11.633.000.493	16.612.980.726	-	243.679.883.412
Trong nội bộ Tập đoàn	348.183.101	-	2.131.571.213	(2.479.754.314)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>215.782.085.294</b>	<b>11.633.000.493</b>	<b>18.744.551.939</b>	<b>(2.479.754.314)</b>	<b>243.679.883.412</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Lợi nhuận gộp của bộ phận	136.007.473.187	941.772.525	2.874.134.449	1.377.142.332	141.200.522.493
Chi phí không phân bổ					(29.636.067.755)
Doanh thu hoạt động tài chính					7.441.828.177
Chi phí tài chính					(12.581.255.534)
Lỗ khác					(5.165.035.404)
Lợi nhuận trước thuế TNDN					101.259.991.977
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(8.048.465.657)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					(794.915.694)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>					<b>92.416.610.626</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản và công nợ tại ngày 30.6.2017</b>					
Tài sản bộ phận	1.205.648.630.670	65.102.618.354	92.972.448.903	-	1.363.723.697.927
Tài sản không phân bổ					234.050.153.267
<b>Tổng tài sản</b>					<b>1.597.773.851.194</b>
Công nợ bộ phận	225.184.014.531	12.159.487.088	17.364.851.377	-	254.708.352.996
Công nợ không phân bổ					109.560.691.367
<b>Tổng công nợ</b>					<b>364.269.044.363</b>



**36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	3.583.760.756	3.695.060.756
Từ 1 đến 5 năm	10.365.976.159	12.024.533.307
Trên 5 năm	8.785.744.788	8.919.068.018
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	22.735.481.703	24.638.662.081

**37 CAM KẾT GÓP VỐN**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn có cam kết góp vốn vào một số doanh nghiệp như sau:

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	51
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định	51
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	51
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	51
Công ty Cổ phần Điện TTC Nhị Hà - Ninh Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Nhị Hà - Ninh Thuận	51
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Nhị Hà - Ninh Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện TTC Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện TTC Bắc Bình - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Bắc Bình - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Bắc Bình - Bình Thuận	51



**38 NỢ TIỀM TÀNG**

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Theo đó, Tập đoàn có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2018.

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan  
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Lê An Khang  
Tổng Giám đốc